

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 252/2020/DS-PT
Ngày 27-8-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2020/TLPT-DS ngày 30/7/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 176/2020/QĐ-PT ngày 11/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đặng Hoàng M, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị D, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn anh Đặng Hoàng M trình bày:

Vào ngày 28/6/2017 âm lịch anh cho bà D vay 30.000.000 đồng, khi cho vay

có làm giấy biên nhận, vay không thời hạn, không lãi suất. Đến ngày 01/7/2017 âm lịch, anh tiếp tục cho bà D vay 30.000.000 đồng, khi vay có làm giấy biên nhận, hai bên thỏa thuận khi nào ghe cào của bà D vào sẽ thanh toán, vay không lãi suất. Tổng cộng anh cho bà D vay 02 lần với số tiền 60.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh nhiều lần yêu cầu bà D trả số tiền trên nhưng bà D không trả, hiện nay bà D vẫn còn nợ anh số tiền 60.000.000 đồng.

Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D cùng ông T là chồng bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho anh số tiền 60.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Võ Thị D trình bày:

Vào ngày 28/6/2017 âm lịch, bà có vay của anh M 30.000.000 đồng, đến ngày 01/07/2017 âm lịch bà tiếp tục vay của anh M 30.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần vay 60.000.000 đồng. Khi vay có làm giấy biên nhận, vay không lãi suất, không thời hạn. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 5%/tháng. Quá trình thực hợp đồng, bà đã đóng lãi cho anh M được khoảng 03 tháng thì không đóng lãi nữa, hiện nay bà vẫn còn nợ anh M 60.000.000 đồng. Khi vay chỉ có một mình bà vay, ông T là chồng bà không biết, mục đích vay là tiêu xài cá nhân. Nay, bà đồng ý trả cho anh M 60.000.000 đồng nhưng xin trả dần.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Việc bà D nợ tiền của anh M 60.000.000 đồng ông không biết, khi bà D vay tiền của anh M ông cũng không biết, ông không có sử dụng số tiền này do đó ông không đồng ý cùng bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho anh M.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 288; 357; 463; 466; 468; 469 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Hoàng M đối với bà Võ Thị D và ông Nguyễn Hữu T.

Buộc bà Võ Thị D và ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đặng Hoàng M 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/7/2020, bị đơn bà Võ Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông bà cho rằng giữa ông bà không tồn tại hôn nhân thực tế, Tòa án căn cứ vào khai sinh của con riêng bà D

là Nguyễn Duy Thịnh đề cho rằng giữa ông bà tồn tại hôn nhân thực tế là không đúng. Hơn nữa, việc vay mượn tiền giữa ông M và bà D thì ông T hoàn toàn không biết, tiền vay bà D dùng vào mục đích cá nhân. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T phải liên đới trả nợ cùng bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà D giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn anh M không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Từ khi cho vay tiền đến khi phát sinh tranh chấp anh M không có thông báo cho ông T biết việc bà D vay tiền của anh; anh M cũng không chứng minh được việc vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đồng thời kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Long Định và Công văn số 233/CAH-HC ngày 04/5/2020 của Công an huyện B có nội dung mâu thuẫn về việc khai sinh của anh Nguyễn Duy Thịnh nhưng chưa được làm rõ. Do đó, Tòa án sơ thẩm buộc ông T liên đới cùng bà D thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông T, bà D, sửa Bản án sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D có nghĩa vụ trả cho anh M số tiền 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà D, ông T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trách nhiệm liên đới: Theo biên nhận vay tiền ngày 28/6/2017 âm lịch và ngày 01/07/2017 thì chỉ có bà D ký kết hợp đồng vay tiền. Ông T cho rằng việc vay mượn tiền giữa bà D và anh M thì ông hoàn toàn không biết. Trong quá trình tố tụng chính anh M cũng thừa nhận anh không có thông báo cho ông T về việc vay tiền của bà D, việc ông T có biết bà D vay tiền hay không thì anh không biết. Ngoài ra, anh M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc vay tiền của bà D nhằm sử dụng vào mục đích chung. Trong khi đó, bà D cho rằng việc vay tiền là sử dụng vào mục đích cá nhân, chủ yếu là trả các khoản nợ riêng của bà từ năm 2011, bà D cung cấp chứng cứ chứng minh là Bản án phúc thẩm số 187/2012/DS-PT ngày 08/11/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Từ nhận định trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc khai sinh của anh Nguyễn Duy Thịnh để xác định giữa ông T và bà D tồn tại hôn nhân thực tế và buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 60.000.000 đồng cho anh M là không phù hợp, cần phải sửa bản án sơ thẩm. Kháng cáo của ông T, bà D là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T, bà D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị D, ông Nguyễn Hữu T;

Sửa Bản án sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Hoàng M.

Buộc bà Võ Thị D có nghĩa vụ trả cho anh Đặng Hoàng M số tiền 60.000.000 (*Sáu mươi triệu*) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Đặng Hoàng M về việc buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Võ Thị D trả cho anh Đặng Hoàng M số tiền 60.000.000 (*Sáu mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị D phải chịu 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng.

Hoàn trả cho anh Đặng Hoàng M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003483 ngày 24/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T, bà Võ Thị D số

tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0000772 và số 0000771 cùng ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương